

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng

Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2023.

2. Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng¹.

¹ Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Căn cứ Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Căn cứ Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số đối với xe máy chuyên dùng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng theo danh mục tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tư này không áp dụng đối với việc cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 3. Giấy tờ xác định quyền sở hữu xe máy chuyên dùng

Giấy tờ xác định quyền sở hữu xe máy chuyên dùng là một trong những giấy tờ sau:

1. Hợp đồng mua bán, cho tặng hoặc văn bản thừa kế theo quy định của pháp luật;
2. Hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính;
3. Văn bản của cấp có thẩm quyền đồng ý thanh lý xe theo quy định của pháp luật;
4. Văn bản của bên cho thuê tài chính đồng ý cho bên thuê xe máy chuyên dùng được đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật;
5. Quyết định tiếp nhận viện trợ của cơ quan có thẩm quyền theo quy định

đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.”

Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe; Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe; Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.”

của pháp luật;

6. Quyết định xuất, bán hàng dự trữ quốc gia của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy tờ xác định nguồn gốc xe máy chuyên dùng

Giấy tờ xác định nguồn gốc xe máy chuyên dùng là một trong những giấy tờ sau:

1. Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đối với xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp trong nước.

2. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đối với xe máy chuyên dùng nhập khẩu.

3. Giấy chứng nhận chất lượng xe cải tạo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đối với xe máy chuyên dùng đã qua cải tạo kèm theo giấy tờ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này. Trường hợp thay thế tổng thành máy, khung xe phải có giấy tờ mua bán tổng thành máy hoặc khung xe thay thế theo quy định. Nếu tổng thành máy, khung xe thay thế được sử dụng từ các xe máy chuyên dùng đã được cấp đăng ký, phải có tờ khai thu hồi đăng ký, biển số theo mẫu số 1 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với xe máy chuyên dùng bị xử lý tịch thu sung quỹ nhà nước:

a) Quyết định tịch thu sung quỹ nhà nước của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước do Bộ Tài chính phát hành (trường hợp tài sản xử lý theo hình thức thanh lý); biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản (trường hợp xử lý tài sản theo hình thức điều chuyển) theo quy định của pháp luật.

5. Đối với xe máy chuyên dùng có quyết định xử lý vật chứng

a) Quyết định xử lý vật chứng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân hoặc Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật;

b) Phiếu thu tiền hoặc giấy biên nhận tiền hoặc biên bản bàn giao theo quy định của pháp luật (nếu là người bị hại).

Chương II

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 5. Hồ sơ đăng ký xe máy chuyên dùng

1. Hồ sơ đăng ký xe máy chuyên dùng lần đầu bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 2 của Phụ lục 2 ban

hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính giấy tờ xác định quyền sở hữu xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư này;

c) Bản chính giấy tờ xác định nguồn gốc xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư này.

2. Xe máy chuyên dùng được tạm nhập, tái xuất thuộc các chương trình dự án của nước ngoài đầu tư tại Việt Nam, các dự án ODA đầu tư tại Việt Nam phải thực hiện đăng ký có thời hạn. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký có thời hạn xe máy chuyên dùng theo mẫu số 3 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực);

c) Bản chính giấy tờ xác định quyền sở hữu xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 3 Thông tư này trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư này;

d) Bản chính giấy tờ xác định nguồn gốc xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư này.

3. Xe máy chuyên dùng chưa đăng ký, khi di chuyển trên đường bộ phải được đăng ký tạm thời. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Tờ khai cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng theo mẫu số 4 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy tờ xác định quyền sở hữu xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực);

c) Giấy tờ xác định nguồn gốc xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực).

Điều 6. Trình tự thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký lần đầu và cấp giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn

1. Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và nộp trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải nơi chủ sở hữu có trụ sở chính hoặc nơi đăng ký thường trú.

2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra nội dung hồ sơ và thông báo cho chủ sở hữu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Giao thông vận tải hướng dẫn chủ sở hữu bổ sung, hoàn thiện lại;

b) Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định thì Sở Giao thông vận tải có Giấy hẹn kiểm tra theo mẫu số 5 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Thời gian kiểm tra xe máy chuyên dùng không quá 05 ngày kể từ ngày viết giấy hẹn.

Đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký thì Sở Giao thông vận tải nhận hồ sơ có văn bản đề nghị Sở Giao thông vận tải nơi có xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết kiểm tra xe máy chuyên dùng, thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

3. Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra xe máy chuyên dùng theo thời gian và địa điểm ghi trong giấy hẹn, việc kiểm tra xe máy chuyên dùng phải lập thành Biên bản kiểm tra xe máy chuyên dùng theo mẫu số 6 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký: trường hợp kết quả kiểm tra các hạng mục trong Biên bản đạt yêu cầu, Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số cho chủ sở hữu xe máy chuyên dùng và vào sổ quản lý đăng ký xe máy chuyên dùng; trường hợp kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu thì thông báo cho chủ phương tiện và nêu rõ lý do.

5. Hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn xe máy chuyên dùng quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này được tính từ ngày cấp đăng ký đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 7. Trình tự thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời

1. Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư này và nộp trực tiếp đến Sở Giao thông vận tải nơi gần nhất.

2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra nội dung hồ sơ và thông báo cho chủ sở hữu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Giao thông vận tải hướng dẫn chủ sở hữu bổ sung, hoàn thiện lại;

b) Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời và vào sổ quản lý đăng ký xe máy chuyên dùng. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời có thời hạn 20 ngày kể từ ngày cấp.

Chương III

CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 8. Hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng

1. Hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số

Chủ sở hữu có xe máy chuyên dùng cải tạo, thay đổi màu sơn; thay đổi các thông tin liên quan đến chủ sở hữu (không thay đổi chủ sở hữu); Giấy chứng nhận đăng ký hoặc biển số bị hỏng phải thực hiện đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số. Hồ sơ cấp đổi bao gồm:

a) Tờ khai đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng theo mẫu số 8 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng đã được cấp;

c) Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng xe cải tạo theo quy định của Bộ Giao thông vận tải đối với trường hợp xe máy chuyên dùng cải tạo;

d) Quyết định hoặc giấy tờ về việc thay đổi do cơ quan có thẩm quyền cấp đổi với trường hợp chủ sở hữu thay đổi thông tin liên quan (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực).

2. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số

Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng bị mất Giấy chứng nhận đăng ký, biển số phải thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số. Hồ sơ cấp lại bao gồm:

a) Tờ khai cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng theo mẫu số 8 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương đăng ký theo mẫu số 17 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp bị mất Giấy chứng nhận đăng ký.

Điều 9. Trình tự thực hiện.

1. Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này nộp trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải nơi đã đăng ký xe máy chuyên dùng.

2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra nội dung hồ sơ và thông báo cho chủ sở hữu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Giao thông vận tải hướng dẫn chủ sở hữu bổ sung, hoàn thiện lại;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định: trong thời gian không quá 03

ngày làm việc Sở Giao thông vận tải cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký cho chủ sở hữu, thu và cắt góc phía trên bên phải Giấy chứng nhận đăng ký đã cấp; trong thời gian không quá 15 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải cấp đổi biển số theo đúng số đã cấp cho chủ sở hữu, thu lại biển số hỏng. Trường hợp đăng ký xe máy chuyên dùng cải tạo thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 của Thông tư này. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trường hợp mất Giấy chứng nhận đăng ký: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ, Sở Giao thông vận tải đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải trong thời hạn 15 ngày. Hết thời gian đăng tải nếu không nhận được ý kiến phản hồi liên quan đến tranh chấp xe máy chuyên dùng đề nghị cấp lại đăng ký, trong thời hạn không quá 3 ngày làm việc Sở Giao thông vận tải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng cho chủ sở hữu.

Chương IV

SANG TÊN, DI CHUYỂN XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 10. Sang tên chủ sở hữu trong cùng một tỉnh, thành phố

Xe máy chuyên dùng được mua bán, cho, tặng, thừa kế trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải thực hiện thủ tục đăng ký sang tên chủ sở hữu theo quy định sau:

1. Hồ sơ đăng ký sang tên chủ sở hữu bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 2 của Phụ lục 2 được ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính giấy tờ xác định quyền sở hữu theo quy định tại Điều 3 Thông tư này trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư này;

c) Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng đã được cấp (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực).

2. Trình tự thực hiện

a) Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này nộp trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải nơi xe máy chuyên dùng đã đăng ký;

b) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và có kết quả thông báo cho chủ sở hữu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Giao thông vận tải hướng dẫn chủ sở hữu bổ sung, hoàn thiện lại;

Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Sở Giao thông vận tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 6 của Thông tư này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra: trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận đăng

ký xe máy chuyên dùng theo tên của chủ sở hữu mới, giữ nguyên biển số cũ đã cấp, cắt góc phía trên bên phải Giấy chứng nhận đăng ký của chủ sở hữu cũ, vào Sổ quản lý đăng ký xe máy chuyên dùng. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Xe máy chuyên dùng được mua bán, được cho, tặng, thừa kế khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải làm thủ tục di chuyển, đăng ký sang tên chủ sở hữu theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Thông tư này. Trường hợp di chuyển xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhưng không thay đổi chủ sở hữu thì không phải thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 của Thông tư này.

Điều 12. Thủ tục di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng

1. Hồ sơ di chuyển đăng ký bao gồm:

a) Tờ khai di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 9 của Phụ lục 2 được ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính giấy tờ xác định quyền sở hữu theo quy định tại Điều 3 Thông tư này trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư này;

c) Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng đã được cấp (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực).

2. Trình tự thực hiện

a) Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này nộp trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải nơi xe máy chuyên dùng đã đăng ký;

b) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra nội dung hồ sơ và có kết quả thông báo cho chủ sở hữu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Giao thông vận tải hướng dẫn chủ sở hữu bổ sung, hoàn thiện lại;

Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải cấp Phiếu di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 10 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, thu lại biển số, cắt góc phía trên bên phải Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng, vào Sổ quản lý và trả hồ sơ xe máy chuyên dùng đã đăng ký cho chủ sở hữu. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Thủ tục đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến

1. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu quy định tại mẫu số 2

Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Phiếu di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng đã được cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư này kèm theo hồ sơ xe máy chuyên dùng đã đăng ký.

2. Trình tự thực hiện

a) Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này nộp trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải nơi xe máy chuyên dùng chuyển đến;

b) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra nội dung hồ sơ và có kết quả thông báo cho chủ sở hữu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Giao thông vận tải hướng dẫn chủ sở hữu bổ sung, hoàn thiện lại;

Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định thì Sở Giao thông vận tải và chủ sở hữu xe máy chuyên dùng thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 của Thông tư này. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương V

THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ

Điều 14. Hồ sơ thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số

1. Giấy chứng nhận đăng ký, biển số bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- a) Xe máy chuyên dùng hỏng không sử dụng được;
- b) Xe máy chuyên dùng bị mất không tìm được;
- c) Xe máy chuyên dùng bán hoặc tái xuất ra nước ngoài;
- d) Cơ quan có thẩm quyền phát hiện có vi phạm quy định về cấp đăng ký, biển số phải làm thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số.

2. Hồ sơ thu hồi bao gồm:

- a) Tờ khai thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 1 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng, biển số (trừ trường hợp bị mất).

Điều 15. Trình tự thực hiện

1. Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 và nộp trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải nơi đã đăng ký.

2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, thu lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số, vào Sổ quản lý đăng ký xe máy chuyên dùng và trả lại hồ sơ đăng ký cho chủ sở hữu trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận

được hồ sơ.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện có vi phạm quy định về cấp đăng ký, biển số theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, Sở Giao thông vận tải ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số đã cấp và công bố trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải.

Chương VI

MÃ SỐ, GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ BIỂN SỐ ĐĂNG KÝ

Điều 16. Mã số đăng ký

Mã số đăng ký xe máy chuyên dùng của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quy định thống nhất theo mã số đăng ký xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký, biển số

1. Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 11 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn xe máy chuyên dùng theo mẫu số 12 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng theo mẫu số 13 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sổ quản lý đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 7 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này

5. Biển số đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 14 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VII

XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH KHI CẤP ĐĂNG KÝ

Điều 18. Trường hợp đóng mới, đóng lại số động cơ và số khung

1. Các trường hợp đóng mới, đóng lại số động cơ, số khung

a) Đóng mới khi trên hồ sơ và kiểm tra thực tế xe máy chuyên dùng không có số động cơ, số khung theo phương pháp quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đóng lại số động cơ, số khung trong trường hợp bị mờ theo đúng số động cơ, số khung trong hồ sơ của xe máy chuyên dùng.

2. Sở Giao thông vận tải đóng mới, đóng lại số động cơ, số khung trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và ghi vào Biên bản kiểm tra xe máy chuyên dùng theo mẫu số 6 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp Sở Giao thông vận tải được đề nghị phối hợp kiểm tra thì đóng mới theo số khung, số động cơ của Sở Giao thông vận tải làm thủ tục cấp đăng ký cung cấp.

3. Trường hợp phát hiện tự đóng lại hoặc tẩy xóa số động cơ, số khung thì Sở Giao thông vận tải không giải quyết cấp đăng ký.

Điều 19. Xử lý các trường hợp vướng mắc, phát sinh

1. Trường hợp chủ sở hữu xe máy chuyên dùng mất hồ sơ đăng ký

a) Chủ sở hữu lập Tờ khai đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 2 Phụ lục 2 của Thông tư này kèm bản sao các giấy tờ bị mất có xác nhận của cơ quan cấp giấy tờ đó và bản thông báo công khai theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 của Thông tư này nộp trực tiếp đến Sở Giao thông vận tải nơi chủ sở hữu đăng ký trụ sở chính hoặc nơi đăng ký thường trú.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Sở Giao thông vận tải đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở trong thời hạn 15 ngày. Hết thời gian, đăng tải không nhận được ý kiến phản hồi liên quan đến tranh chấp xe máy chuyên dùng đề nghị cấp đăng ký, Sở Giao thông vận tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 của Thông tư này.

2. Trường hợp phát sinh khi di chuyển, sang tên đăng ký

a) Đối với xe máy chuyên dùng đã di chuyển đăng ký, nhưng chủ sở hữu chưa làm thủ tục đăng ký tại nơi đến đã bán tiếp cho người khác, Sở Giao thông vận tải nơi người mua, tiếp nhận hồ sơ và làm thủ tục cấp đăng ký theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này;

b) Sau khi cấp đăng ký, Sở Giao thông vận tải nơi cấp đăng ký gửi thông báo đến Sở Giao thông vận tải nơi di chuyển đi để điều chỉnh trong Sổ quản lý đăng ký xe máy chuyên dùng.

3. Nếu nhiều xe chung một giấy tờ quy định tại Điều 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 của Thông tư này thì tổ chức, cá nhân khi đăng ký phải nộp bản chính và bản sao cho mỗi xe tại Sở Giao thông vận tải nơi đăng ký (trừ trường hợp đăng ký tạm thời quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư này). Sở Giao thông vận tải nơi đăng ký có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản với tổ chức, cá nhân đăng ký về việc đang lưu giữ bản chính.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Cục Đường bộ Việt Nam²

1. Quản lý công tác cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng trong phạm vi toàn quốc.

2. Quản lý việc phát hành phôi Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng, biển số và bộ đóng số động cơ, số khung xe máy chuyên dùng đảm bảo

² Cụm từ “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cục Đường bộ Việt Nam” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2023

thống nhất trong phạm vi toàn quốc.

3. Kiểm tra các Sở Giao thông vận tải thực hiện các quy định của Thông tư này.

Điều 21. Sở Giao thông vận tải

1. Tổ chức thực hiện việc cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng theo quy định của Thông tư này tại địa phương.

2. Quản lý hồ sơ đăng ký

Lưu và quản lý hồ sơ cấp đăng ký lần đầu, cấp đăng ký có thời hạn, cấp đăng ký tạm thời, cấp đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số; hồ sơ sang tên, di chuyển đăng ký, biển số và các loại giấy tờ khác có liên quan đến việc cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số;

3. Thu, nộp và sử dụng các khoản phí, lệ phí về cấp đăng ký xe máy chuyên dùng theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Báo cáo Cục Đường bộ Việt Nam³ về nhu cầu phối Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng và biển số theo mẫu số 15 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thực hiện kiểm tra xe máy chuyên dùng khi có đề nghị phối hợp của các Sở Giao thông vận tải khác.

6. Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, báo cáo công tác cấp đăng ký, biển số theo mẫu số 16 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này về Cục Đường bộ Việt Nam⁴.

Điều 22. Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng

1. Chấp hành nghiêm các quy định pháp luật về việc đăng ký xe máy chuyên dùng.

2. Khi làm thủ tục đăng ký trực tiếp với cơ quan cấp đăng ký, chủ sở hữu xe máy chuyên dùng phải xuất trình chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn để kiểm tra; trường hợp không chính chủ thì người được ủy quyền phải có giấy ủy quyền của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật; người đại diện cho tổ chức phải có giấy giới thiệu của tổ chức đó.

3.⁵ Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng khi thực hiện các thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu; cấp Giấy chứng nhận

³ Cụm từ “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cục Đường bộ Việt Nam” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2023

⁴ Cụm từ “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cục Đường bộ Việt Nam” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2023

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn; cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biển số; cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký không kèm theo biển số; cấp giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biển số tạm thời; đóng lại số khung, số máy, có trách nhiệm hoàn thành nộp lệ phí trước khi nhận kết quả thủ tục hành chính.

Chương IX

HIỆU LỰC VÀ TRÁCH NHIỆM THI HÀNH⁶

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ và Thông tư số 59/2011/TT-BGTVT ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi một số điều của Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

⁶ Điều 24 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./”.

Điều 6 của Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

2. Thông tư này bãi bỏ: Phụ lục 24 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

3. Điều khoản chuyển tiếp

a) Đối với các khóa đào tạo đã tuyển sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực, các cơ sở đào tạo tiếp tục tổ chức đào tạo theo quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT, Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT, Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT, Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

b) Người vắng, trượt trong các kỳ sát hạch để được cấp lại giấy phép lái xe trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà đăng ký sát hạch lái xe sau ngày Thông tư này có hiệu lực thì được xét duyệt và sát hạch theo quy định tại Thông tư này;

c) Người học nâng hạng giấy phép lái xe đã học nội dung kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại khóa đào tạo để được cấp giấy phép lái xe hiện có thì được bảo lưu kết quả (không phải học lại);

d) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền không thực hiện được xác thực định danh điện tử của tổ chức hoặc công dân do Hệ thống định danh và xác thực điện tử bị lỗi thì tổ chức, cá nhân xuất trình một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau: bản sao giấy đăng ký kinh doanh, bản sao căn cước công dân, bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ chiếu khi thực hiện các thủ tục hành chính.

4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./”

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam⁷, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: Văn thư, PC (2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Duy Lâm**

⁷ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam” theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2023

Phụ lục 1**DANH MỤC XE MÁY CHUYÊN DỤNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Xe máy thi công

1. Máy làm đất:

a) Máy đào:

- Máy đào bánh lốp,
- Máy đào bánh xích,
- Máy đào bánh hỗn hợp;

b) Máy ủi:

- Máy ủi bánh lốp,
- Máy ủi bánh xích,
- Máy ủi bánh hỗn hợp;

c) Máy cạp;

d) Máy san;

đ) Máy lu:

- Máy lu bánh lốp,
- Máy lu bánh thép,
- Máy lu bánh hỗn hợp.

2. Máy thi công mặt đường:

a) Máy rải vật liệu;

b) Máy thi công mặt đường cấp phối;

c) Máy thi công mặt đường bê tông xi măng;

d) Máy trộn bê tông átphan;

đ) Máy tưới nhựa đường;

e) Máy vệ sinh mặt đường;

g) Máy duy tu sửa chữa đường bộ;

h) Máy cào bóc mặt đường.

3. Máy thi công nền móng công trình:

a) Máy đóng cọc;

b) Máy khoan.

4. Các loại máy đặt ống.

5. Các loại máy nghiền, sàng đá.

6. Các loại xe máy thi công chuyên dùng khác,

II. Xe máy xếp dỡ

1. Máy xúc:

- a) Máy xúc bánh lốp;
- b) Máy xúc bánh xích;
- c) Máy xúc bánh hỗn hợp;
- d) Máy xúc ủi.

2. Các loại xe máy nâng hàng.

3. Cần trục:

- a) Cần trục bánh lốp (trừ cần trục lắp trên ô tô sát xi);
- b) Cần trục bánh xích.

4. Các loại xe máy xếp dỡ chuyên dùng khác.

III. Xe máy chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp**IV. Xe máy chuyên dùng lâm nghiệp.**

Phụ lục 2
CÁC BIỂU MẪU TRONG CẤP, ĐỔI, THU HỒI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TT	Biểu mẫu
Mẫu số 1	Mẫu Tờ khai thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng
Mẫu số 2	Mẫu Tờ khai đăng ký xe máy chuyên dùng
Mẫu số 3	Mẫu Tờ khai đăng ký có thời hạn xe máy chuyên dùng
Mẫu số 4	Mẫu Tờ khai cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng
Mẫu số 5	Mẫu Giấy hẹn trả kết quả đăng ký xe máy chuyên dùng
Mẫu số 6	Mẫu Biên bản kiểm tra xe máy chuyên dùng
Mẫu số 7	Mẫu Sổ quản lý đăng ký xe máy chuyên dùng
Mẫu số 8	Mẫu Tờ khai đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng
Mẫu số 9	Mẫu tờ khai di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng
Mẫu số 10	Mẫu Phiếu di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng
Mẫu số 11	Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng
Mẫu số 12	Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn xe máy chuyên dùng
Mẫu số 13	Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng
Mẫu số 14	Mẫu Biển số đăng ký xe máy chuyên dùng
Mẫu số 15	Mẫu Báo cáo cấp phôi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng
Mẫu số 16	Mẫu Báo cáo công tác cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng
Mẫu số 17	Mẫu Thông báo công khai đăng ký xe máy chuyên dùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Tên chủ sở hữu:
2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):
3. Số CCCD hoặc CMND:
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):
.....; ngày cấp:; Nơi cấp:
5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):
6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):
7. Số CCCD hoặc CMND:
8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):
.....; ngày cấp:; Nơi cấp:
9. Loại xe máy chuyên dùng:
10. Nhãn hiệu (mác, kiểu): 14. Công suất:(kW).....
11. Màu sơn:..... 15. Năm sản xuất:
12. Nước sản xuất:..... 16. Số khung:.....
13. Số động cơ:..... 17. Trọng lượng: (kg)
18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):.....
- Hiện đã có Giấy chứng nhận đăng ký, biển số là.....
- Do Sở Giao thông vận tải..... cấp ngày... tháng... năm.....
- Lý do xin thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số:
- Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Đề nghị..... thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký,
biển số xe máy chuyên dùng đã khai trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phản ghi của Sở Giao thông vận tải:

Số biển số:..... Ngày cấp:..... Số đăng ký quản lý:.....

⁸ Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

Đã thu hồi giấy chứng nhận đăng ký và biển số ngày .../...../

Lưu hồ sơ đăng ký tại Sở Giao thông vận tải.....

Cán bộ làm thủ tục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

* Ghi chú: Tờ khai lập thành 03 bản:

- Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng 02 bản;
- Sở Giao thông vận tải lưu hồ sơ 01 bản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Tên chủ sở hữu:
2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):
3. Số CCCD hoặc CMND:
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):
.....; ngày cấp:; Nơi cấp:
5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):
6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):
7. Số CCCD hoặc CMND:
8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):
.....; ngày cấp:; Nơi cấp:
9. Loại xe máy chuyên dùng:
10. Nhãn hiệu (mác, kiểu):
11. Màu sơn:
12. Nước sản xuất:
13. Số động cơ:
14. Công suất:(kW).....
15. Năm sản xuất:
16. Số khung:
17. Trọng lượng: (kg)
18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):
19. Giấy tờ kèm theo nếu có:

TT	Số của giấy tờ	Trích yếu nội dung	Nơi cấp giấy tờ	Ngày cấp	Số trang
1					
2					
3					

Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.
Đề nghị Sở Giao thông vận tảixem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số cho chiếc xe máy chuyên dùng khai trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người khai

⁹ Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần ghi của Sở Giao thông vận tải:

(Dán trà số động cơ)

(Dán trà số khung)

** chỉ dán trà số động cơ của máy chính*- Đăng ký lần đầu ;

Số biển số cũ (nếu có):..... Biển số đề nghị cấp

Cán bộ làm thủ tục

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Đánh dấu “x” vào các ô tương ứng;- Mục công suất ghi theo hồ sơ kỹ thuật của động cơ chính;**- Cán bộ làm thủ tục phải ký chéo vào vị trí dán trà số động cơ, số khung.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ CÓ THỜI HẠN XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Tên chủ sở hữu:
2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):
3. Số CCCD hoặc CMND:
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):
.....; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):
6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):
7. Số CCCD hoặc CMND:
8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):
.....; ngày cấp:; Nơi cấp:.....
9. Loại xe máy chuyên dùng:
10. Nhãn hiệu (mác, kiểu):
11. Màu sơn:.....
12. Nước sản xuất:.....
13. Số động cơ:.....
14. Công suất:.....(kW).....
15. Năm sản xuất:
16. Số khung:.....
17. Trọng lượng: (kg)
18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):.....
19. Giấy tờ kèm theo nếu có:

TT	Số của giấy tờ	Trích yếu nội dung	Nơi cấp giấy tờ	Ngày cấp	Số trang

Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị Sở Giao thông vận tảixem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số cho chiếc xe máy chuyên dùng khai trên

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹⁰ Mẫu này được thay thế theo quy quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

Phần ghi của Sở Giao thông vận tải:*(Dán trà số động cơ)**(Dán trà số khung)*** chỉ dán trà số động cơ của máy chính*

Biển số đề nghị cấp:.....

Giấy chứng nhận đăng ký có giá trị đến:.....

Cán bộ làm thủ tục
*(Ký, ghi rõ họ tên)***Trưởng phòng duyệt**
*(Ký, ghi rõ họ tên)***Giám đốc**
*(Ký tên, đóng dấu)***Ghi chú:*

- Đánh dấu "x" vào các ô tương ứng;
- Mục công suất ghi theo hồ sơ kỹ thuật của động cơ chính;
- Cán bộ làm thủ tục phải ký chéo vào vị trí dán trà số động cơ, số khung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Tên chủ sở hữu:
2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):
3. Số CCCD hoặc CMND:
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):
.....; ngày cấp:; Nơi cấp:
5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):
6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):
7. Số CCCD hoặc CMND:
8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):
.....; ngày cấp:; Nơi cấp:
9. Loại xe máy chuyên dùng:
10. Nhãn hiệu (mác, kiểu):
11. Màu sơn:
12. Nước sản xuất:
13. Số động cơ:
14. Công suất:(kW).....
15. Năm sản xuất:
16. Số khung:
17. Trọng lượng: (kg)
18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):
19. Giấy tờ kèm theo nếu có:

TT	Số của giấy tờ	Trích yếu nội dung	Nơi cấp giấy tờ	Ngày cấp	Số trang

Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật

Đề nghị Sở Giao thông vận tảixem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cho chiếc xe máy chuyên dùng khai trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phản ghi của Sở Giao thông vận tải:

¹¹ Mẫu này được thay thế theo quy quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

Số đăng ký tạm thời:..... cấp ngày... tháng..... năm.....

Giấy chứng nhận đăng ký có giá trị đến:.....

Cán bộ làm thủ tục

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

* Ghi chú: Tờ khai lập thành 02 bản:

- Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng kèm theo hồ sơ 01 bản;

- Lưu Sở Giao thông vận tải 01 bản.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY HẸN TRẢ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Sở Giao thông vận tải.....đã nhận đủ hồ sơ đăng ký xe máy chuyên dùng và hẹn ông (bà):..... như sau:

1. Kiểm tra xe máy chuyên dùng (nếu có) trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày viết giấy hẹn:

Thời gian dự kiến kiểm tra:thángnăm.....

Địa điểm dự kiến kiểm tra xe máy chuyên dùng:.....

2. Trả kết quả trong vòng 03 ngày kể từ khi kết thúc kiểm tra và đạt yêu cầu

- Địa điểm trả kết quả:.....

Cán bộ cấp giấy hẹn

(Ký, ghi rõ họ tên)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KTXMCD

....., ngày.....tháng.....năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA XE MÁY CHUYÊN DÙNG

I. Thành phần kiểm tra, gồm có:

1. Đại diện Sở Giao thông vận tải:

a) Họ và tên:..... Chức vụ:.....

b) Họ và tên:..... Chức vụ:.....

2. Chủ phương tiện hoặc Đại diện chủ phương tiện:

3. Thời gian kiểm tra:giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

4. Địa điểm kiểm tra:.....

II. Kết quả kiểm tra đối chiếu hồ sơ

1. Loại xe máy chuyên dùng:..... Đúng Sai

2. Nhãn hiệu (mác, kiểu):..... Đúng Sai

3. Nước sản xuất:..... Đúng Sai

4. Năm sản xuất: Đúng Sai

5. Màu sơn:..... Đúng Sai

6. Số khung:..... Đúng Sai

7. Số động cơ:..... Đúng Sai

8. Công suất:(kW) Đúng Sai

9. Trọng lượng:(kg) Đúng Sai

10. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):..... Đúng Sai

11. Các trường hợp xử lý trong quá trình kiểm tra:

a) Đóng lại số động cơ:..... Số khung:.....

b) Thay đổi cải tạo khác:

III. Kết luận kiểm tra:.....

.....

.....

Chúng tôi thống nhất và chịu trách nhiệm về nội dung kiểm tra trên đây.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Sở Giao thông vận tải
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ phương tiện
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Sở Giao thông vận tải nơi được đề nghị kiểm tra:

Biên bản kiểm tra này được lập tại.....

Chữ ký của các thành viên trong phiếu kiểm tra là đúng.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu).

*** Ghi chú:**

1. Phiếu kiểm tra lập thành 02 bản: Lưu hồ sơ đăng ký 01 bản; Chủ sở hữu 01 bản;
2. Khi có thay đổi so với tờ khai, hoặc đóng lại số động cơ, số khung phải ghi rõ chi tiết vào phần các trường hợp xử lý sau kiểm tra.
3. Trường hợp Phiếu kiểm tra do Sở GTVT được đề nghị kiểm tra lập, phải lập thành 03 bản và có xác nhận của Sở GTVT được đề nghị kiểm tra.

(Dán trà số khung)

** chỉ dán trà số động cơ của máy chính*

Cấp theo đăng ký, số biển số cũ:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....

Cán bộ làm thủ tục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

** Ghi chú: - Tờ khai lập thành 03 bản:*

- Mục công suất ghi theo hồ sơ kỹ thuật của động cơ chính.

- Cán bộ làm thủ tục phải ký chéo vào vị trí dán trà số động cơ, số khung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
DI CHUYỂN ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Tên chủ sở hữu:
 2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):
 3. Số CCCD hoặc CMND:
 4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):
.....; ngày cấp:; Nơi cấp:
 5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):
 6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):
 7. Số CCCD hoặc CMND:
 8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):
.....; ngày cấp:; Nơi cấp:
 9. Loại xe máy chuyên dùng:
 10. Nhãn hiệu (mác, kiểu): 14. Công suất:(kW).....
 11. Màu sơn:..... 15. Năm sản xuất:
 12. Nước sản xuất:..... 16. Số khung:.....
 13. Số động cơ:..... 17. Trọng lượng: (kg)
 18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):.....
- Biển số đăng ký:.....Ngày cấp.....Cơ quan cấp.....
- Nay tôi xin được di chuyển xe máy chuyên dùng nói trên đến Sở Giao thông vận tải
.....để được tiếp tục đăng ký.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Chủ phương tiện

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phân ghi của Sở Giao thông vận tải nơi chuyển đi:

Đã di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng Biển đăng ký:.....
đến Sở Giao thông vận tải:.....

....., ngày..... tháng..... năm

¹³ Mẫu này được thay thế theo quy quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

Cán bộ làm thủ tục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

- * Ghi chú: Tờ khai lập thành 02 bản:
- 01 Cho chủ sở hữu kèm hồ sơ;
 - 01 Lưu tại Sở GTVT nơi di chuyển đi.

**Tên Sở Giao thông vận tải
di chuyển đi**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../DC-XMCD

..... ngày..... tháng..... năm.....

PHIẾU DI CHUYỂN ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

- 1. Tên chủ sở hữu:
 - 2. Ngày tháng năm sinh (nếu có):
 - 3. Số CCCD hoặc CMND:
 - 4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):
.....; ngày cấp:; Nơi cấp:
 - 5. Họ và tên đồng chủ sở hữu (nếu có):
 - 6. Ngày tháng năm sinh (nếu có):
 - 7. Số CCCD hoặc CMND:
 - 8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):
.....; ngày cấp:; Nơi cấp:
 - 9. Loại xe máy chuyên dùng:
 - 10. Nhãn hiệu (mác, kiểu):
 - 11. Màu sơn:.....
 - 12. Nước sản xuất:.....
 - 13. Số động cơ:.....
 - 14. Công suất:(kW).....
 - 15. Năm sản xuất:
 - 16. Số khung:.....
 - 17. Trọng lượng: (kg)
 - 18. Kích thước bao (dài x rộng x cao (mm)):.....
- Biển số đăng ký:.....đã được Sở Giao thông vận tải cấp ngày/
...../

Nay di chuyển đến Sở Giao thông vận tải..... để làm thủ tục cấp
đăng ký cho chủ phương tiện.

Các loại giấy tờ kèm theo hồ sơ, bao gồm:

TT	Số của giấy tờ	Trích yếu nội dung	Nơi cấp giấy tờ	Ngày cấp	Số trang
1					
2					
3					
...					

¹⁴ Mẫu này được thay thế theo quy quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

..... ngày..... tháng..... năm.....

Cán bộ làm thủ tục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

* *Phiếu này được lập thành 03 bản:*

- *Gửi Cục Đường bộ Việt Nam 01 bản;*
- *Gửi Sở Giao thông vận tải nơi di chuyển đến 01 bản;*
- *Lưu tại Sở Giao thông vận tải nơi di chuyển đi 01 bản*

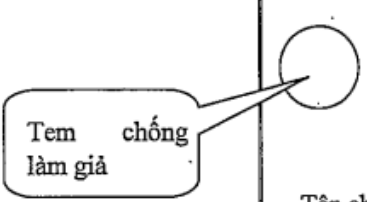
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG**

1. Kích thước:
 - Chiều dài: 95 mm,
 - Chiều rộng: 60 mm
 - Có viền xung quanh rộng 1mm và cách mép ngoài của giấy chứng nhận là 1 mm.
2. Bảo mật chống làm giả: Loại giấy tốt, có hoa văn, nền màu vàng nhạt.
3. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng:

a) Mặt trước:

BỘ GTVT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	
<u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>	
Số	/XMCD
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG	
- Tên chủ sở hữu:.....	
- Tên đồng chủ sở hữu:.....	
- Địa chỉ:.....	
- Tên xe máy chuyên dùng:.....	
Biển số đăng ký:.....	

Tem chống làm giả



b) Mặt sau:

ĐẶC ĐIỂM					
Nhãn hiệu:.....	Màu sơn:.....				
Nước sản xuất:.....					
Số động cơ:.....	Số khung:.....				
Công suất động cơ:.....Trọng lượng:.....Kg					
Kích thước bao (dài x rộng x cao):.....					
<ul style="list-style-type: none"> - Đăng ký lần đầu: - Sang tên chủ sở hữu: - Cập lại đăng ký: - Mất chứng từ gốc: 	<table border="1" style="margin: auto;"> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> </table>				
Ngày tháng năm Sở GTVT..... (ký tên, đóng dấu)					

4. Cách ghi:

- a) Chữ và số ghi trong giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng là chữ in, kiểu chữ Unicode, cỡ chữ phù hợp với dòng để trống. Không được viết tay. Tên của giấy chứng nhận đăng ký viết in hoa, màu đỏ.
- b) Tại ô vuông mặt sau đánh dấu "x" tương ứng với từng mục đã in sẵn.
- c) Số thứ tự đăng ký xe máy chuyên dùng có 5 chữ số, bắt đầu từ 00001.
- d) Mục công suất ghi công suất của động cơ chính theo hồ sơ kỹ thuật.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CÓ THỜI HẠN XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Kích thước:

- Chiều dài: 95 mm;
- Chiều rộng: 60 mm;
- Có viền xung quanh rộng 1mm và cách mép ngoài của giấy chứng nhận là 1 mm.

2. Bảo mật chống làm giả: Loại giấy tốt, có hoa văn, nền màu vàng nhạt;

3. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký có then hạn xe máy chuyên dùng :

a) Mặt trước:

BỘ GTVT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /XMCD

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CÓ THỜI HẠN XE MÁY CHUYÊN DÙNG**

- Tên chủ sở hữu:.....

- Địa chỉ:.....

- Tên xe máy chuyên dùng:.....

Biển số đăng ký:.....

Tem chống làm giả

b) Mặt sau:

ĐẶC ĐIỂM

Nhãn hiệu:.....Màu sơn.....

Nước sản xuất:.....

Số động cơ:.....Số khung.....

Công suất động cơ:.....Trọng lượng.....Kg

Kích thước bao (dài x rộng x cao):.....

Ngày tháng năm
Sở GTVT.....
(ký tên, đóng dấu)

Có giá trị đến:

4. Cách ghi:

- a) Chữ và số ghi trong giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng là chữ in, kiểu chữ Unicode, cỡ chữ phù hợp với dòng để trống. Không được viết tay. Tên của giấy chứng nhận đăng ký viết in hoa, màu đỏ.
- b) Số thứ tự đăng ký xe máy chuyên dùng có 5 chữ số, bắt đầu từ 00001.
- c) Mục công suất ghi công suất của máy chính theo hồ sơ kỹ thuật.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Kích thước:

- Chiều rộng: 100 mm,
- Chiều dài: 140 mm, .
- Có viền xung quanh rộng 1mm và cách mép ngoài của giấy chứng nhận là 1 mm.

2. Bảo mật chống làm giả: Loại giấy tốt, nền màu vàng nhạt.

Số GTVT -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI XE MÁY CHUYÊN DÙNG Số...../XMCD	
Tên chủ sở hữu.....	
Địa chỉ thường trú.....	
Tên xe máy chuyên dùng.....	
Nhãn hiệu (kiểu loại).....Màu sơn.....	
.....ngày.....tháng.....năm.....	
Giám đốc Sở GTVT	
Có giá trị đến:...../...../.....	

3. Cách ghi:

- a) Chữ và số ghi trong giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng là chữ in, kiểu chữ Unicode, cỡ chữ 14, không được viết tay.
- b) Tên của “Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng” viết in. hoa, cỡ chữ 14.
- c) Số thứ tự của Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng có 5 chữ số, bắt đầu từ 00001. Cỡ số 16 đậm.
- d) Thời gian hiệu lực là 20 ngày kể từ ngày cấp

MẪU BIỂN SỐ ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Kích thước biển số

- a) Biển phía trước: Chiều dài: 470 mm; Chiều cao: 110 mm; Chiều dày: 1 mm.
b) Biển phía sau: Chiều dài 280 mm; Chiều cao: 200 xmm: Chiều dày 1 mm.

2. Quy cách

a) Vật liệu: làm bằng hợp kim nhôm, chống sự hao mòn kim loại cao và được tráng lớp sơn phản quang màu vàng rơm;

b) Đường viền xung quanh: chữ, số được dập nổi và sơn màu đen;

c) Kích cỡ của chữ và số:

- Đường viền xung quanh rộng 5 mm,

- Chiều cao chữ và số 80 mm,

- Chiều rộng của chữ và số 45 mm,

- Chiều rộng nét chữ và số 20 mm,

- Khoảng cách từ mép ngoài biển số đến chữ số đầu tiên và chữ số cuối cùng là 20 mm; khoảng cách giữa chữ và số được chia đều nhau.

3. Nội dung ghi trên biển số :

Biển số đăng ký gồm 8 ký tự được sắp xếp như sau:

--	--	--	--	--	--	--	--

a) Ký tự **1** và **2** là mã số đăng ký theo Phụ lục 8 của Thông tư này;

b) Ký tự **3** quy định về loại loại bánh xe di chuyên:

L: bánh lốp;

S: Bánh thép, bánh hỗn hợp thép và lốp;

X: bánh xích, bánh hỗn hợp xích và lốp.

c) Ký tự **4** là một trong những bảng hệ thống chữ cái tiếng Việt sau đây:

A,B,C,D,G,H,K,L,M,N,P,Q,R,S,T,U,V,X;

d) Ký tự: **5,6,7,8** là ký hiệu số của biển số xe máy chuyên dùng từ 0001 trở đi.

4. Bố trí các ký tự trên biển số :

a) Biển phía trước: Các ký tự được bố trí thành một hàng, đầu tiên là các ký tự **1,2,3,4**, tiếp theo là ký hiệu chống làm giả, có chiều dài là 15 mm, chiều rộng là 11 mm, tiếp theo là các ký tự **5,6,7,8**.

b) Biển phía sau: Các ký tự được bố trí thành 2 hàng. Hàng trên gồm các ký tự **1,2,3,4**. Hàng dưới là các ký tự **5,6,7,8**.

Sau đây là ví dụ Biển số đăng ký tại Hà Nội:

Biển số phía trước

Biển số phía sau

29LA - 0001

**29 LA
0001**

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../DC-XMCD

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO
CẤP PHÔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ VÀ BIỂN SỐ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Kính gửi: Cục Đường bộ Việt Nam¹⁵

Thực hiện Thông tư số /2019/TT-BGTVT ngày.../.../ của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng, Sở Giao thông vận tải.....báo cáo thực hiện cấp phôi Giấy chứng nhận đăng ký và biển số như sau:

I. Phôi Giấy chứng nhận

1. Số lượng phôi Giấy chứng nhận đăng ký có trong kỳ, tổng số:..... chiếc.
2. Số giấy chứng nhận đăng ký đã cấp, tổng số:chiếc.

Trong đó:

- Cấp mới.....chiếc;
- Cấp lại.....chiếc;
- Bị hỏng.....chiếc.

Số phôi Giấy chứng nhận đăng ký xin cấp tiếp:.....chiếc.

II. Biển số

1. Biển số có trong kỳ:.....bộ.

Trong đó: Bánh L:.....bộ (từ số.....đến số.....);

Bánh X:.....bộ (từ số.....đến số.....);

Bánh S:.....bộ (từ số.....đến số.....).

2. Số biển đã cấp:.....bộ

Trong đó: Bánh L:.....bộ (từ số.....đến số.....);

Bánh X:.....bộ (từ số.....đến số.....);

Bánh S:.....bộ (từ số.....đến số.....);

3. Số biển số xin cấp:.....bộ

Trong đó: Bánh L:.....bộ (từ số.....đến số.....)

Bánh X:.....bộ (từ số.....đến số.....);

Bánh S:.....bộ (từ số.....đến số.....).

Đề nghị Cục Đường bộ Việt Nam¹⁶ xem xét, giải quyết.

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

¹⁵ Cụm từ “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cục Đường bộ Việt Nam” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2023

¹⁶ Cụm từ “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cục Đường bộ Việt Nam” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2023

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BCXMCD

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ NĂM.....
CÔNG TÁC CẤP ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Kính gửi: Cục Đường bộ Việt Nam¹⁷

Thực hiện Thông tư số /2019/TT-BGTVT ngày.../.../của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng, Sở Giao thông vận tải.....báo cáo kết quả thực hiện năm.....như sau:

1. Tổng số giấy chứng nhận đăng ký đã cấp:.....chiếc.

Trong đó:

- Cấp mới:.....chiếc;
- Cấp lại:.....chiếc;
- Phôi chứng chỉ bị hỏng:.....chiếc.

2. Tổng số biển số đã cấp:.....bộ.

Trong đó: Bánh L:.....bộ (từ số.....đến số.....);

Bánh X:.....bộ (từ số.....đến số.....);

Bánh S:.....bộ (từ số.....đến số.....).

3. Xe máy chuyên dùng đóng lại số động cơ, số khung, tổng số:.....chiếc.

Trong đó: Bánh L:.....chiếc (Biển số.....);

Bánh X:.....chiếc (Biển số.....);

Bánh S:.....chiếc (Biển số.....).

4. Xe máy chuyên dùng di chuyển: tổng số:.....chiếc.

Trong đó: Di chuyển đi:.....chiếc (Biển số.....);

Di chuyển đến:.....chiếc (Biển số.....).

5. Xe máy chuyên dùng thu hồi đăng ký:.....chiếc (Biển số.....).

6. Tổng số XMCD còn quản lý:.....chiếc. Trong đó:

- Tổng số cần trục các loại:.....chiếc
- Tổng số xe nâng các loại:.....chiếc
- Tổng số máy xúc các loại:.....chiếc
- Tổng số máy (xe)các loại:.....chiếc

7. Đề xuất, kiến nghị trong công tác cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng:

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

¹⁷ Cụm từ “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cục Đường bộ Việt Nam” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO CÔNG KHAI ĐĂNG KÝ
XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Họ và tên chủ sở hữu:.....Số CMND (Căn cước hoặc hộ chiếu).....

Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

Địa chỉ thường trú:.....

Hiện tôi là chủ sở hữu xe máy chuyên dùng có đặc điểm sau:

Loại xe máy chuyên dùng:.....Màu sơn.....

Nhãn hiệu (mác, kiểu):.....Công suất.....

Nước sản xuất:.....Năm sản xuất.....

Số động cơ:.....Số khung.....

Kích thước bao (dài x rộng x cao):.....Trọng lượng.....

Nay tôi xin thông báo công khai, nếu ai có tranh chấp quyền sở hữu chiếc xe máy chuyên dùng nêu trên xin gửi về Sở Giao thông vận tải.....

Sau 07 ngày kể từ khi đăng tải thông báo này, nếu không có tranh chấp, Sở Giao thông vận tải sẽ tiến hành làm thủ tục đăng ký cho tôi theo quy định của pháp luật.

Chủ phương tiện

(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của đơn vị đăng thông báo:

Đã thực hiện thông báo công khai tại.....

Thời hạn thông báo là 07 ngày: Từ ngày.../.../.... đến ngày.../.../.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị thông báo

(Ký tên, đóng dấu)

* Ghi chú:

Bản thông báo này được lưu trong hồ sơ tại Sở Giao thông vận tải.

Phụ lục 3
MÃ SỐ CẤP ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mã số cấp đăng ký biển số xe máy chuyên dùng quy định cho các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương tại bảng sau:

TT	Nơi đăng ký	Mã số	TT	Nơi đăng ký	Mã số
1	Cao Bằng	11	33	Cần Thơ	65
2	Lạng Sơn	12	34	Đồng Tháp	66
3	Quảng Ninh	14	35	An Giang	67
4	Hải Phòng	15	36	Kiên Giang	68
5	Thái Bình	17	37	Cà Mau	69
6	Nam Định	18	38	Tây Ninh	70
7	Phú Thọ	19	39	Bến Tre	71
8	Thái Nguyên	20	40	Bà Rịa - Vũng Tàu	72
9	Yên Bái	21	41	Quảng Bình	73
10	Tuyên Quang	22	42	Quảng Trị	74
11	Hà Giang	23	43	Thừa Thiên Huế	75
12	Lào Cai	24	44	Quảng Ngãi	76
13	Lai Châu	25	45	Bình Định	77
14	Sơn La	26	46	Phú Yên	78
15	Điện Biên	27	47	Khánh Hòa	79
16	Hòa Bình	28	48	Gia Lai	81
17	Hà Nội	29	49	Kon Tum	82
18	Hải Dương	34	50	Sóc Trăng	83
19	Ninh Bình	35	51	Trà Vinh	84
20	Thanh Hóa	36	52	Ninh Thuận	85
21	Nghệ An	37	53	Bình Thuận	86
22	Hà Tĩnh	38	54	Hậu Giang	87
23	Đà Nẵng	43	55	Vĩnh Phúc	88
24	Đắk Lắk	47	56	Hung Yên	89
25	Đắk Nông	48	57	Hà Nam	90
26	Lâm Đồng	49	58	Quảng Nam	92
27	Tp Hồ Chí Minh	50	59	Bình Phước	93
28	Đồng Nai	60	60	Bạc Liêu	94
29	Bình Dương	61	61	Bắc Kạn	97
30	Long An	62	62	Bắc Giang	98
31	Tiền Giang	63	63	Bắc Ninh	99
32	Vĩnh Long	64			

Phụ lục 4

PHƯƠNG PHÁP ĐÓNG SỐ ĐỘNG CƠ, SỐ KHUNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Mẫu và chữ số:

a) Chữ và số của động cơ:

Chiều ngang 3 mm; Chiều cao 5 mm; nét chữ và số 0,3 mm.

b) Chữ và số của khung

Chiều ngang 4 mm; Chiều cao 7 mm; nét chữ và số 1 mm

2. Phương pháp đóng:

a) Các ký tự dùng để đóng số động cơ, số khung như sau:



b) Phương pháp đóng:

- Ký tự **1** và **2** là mã số quy định cấp đăng ký biển số theo quy định tại Phụ lục 14 của Thông tư này;

- Ký tự **3** là loại bánh xe máy chuyên dùng, phân theo:

Bánh lốp ký hiệu là **L**;

Bánh xích và bánh hỗn hợp xích và lốp ký hiệu là **X**;

Bánh thép và bánh hỗn hợp thép và lốp ký hiệu là **S**.

- Ký tự **4** và **5** là biểu thị năm sản xuất hoặc năm đăng ký lần đầu.

Ví dụ: 00 là năm 2000, 01 là năm 2001,09 là năm 2009;

- Ký tự **6, 7, 8, 9** là số thứ tự động số động cơ và số khung tính từ 0001 trở đi.